

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	-3.750.000	0	3.750.000	3.750.000	0	3.750.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	071	6912	00000	0	0	3.000.000	9.000.000	3.000.000	9.000.000
Chi khác	12	071	7499	00000	-6.400.000	0	6.400.000	6.400.000	0	6.400.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	0	4.389.000	0	4.389.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	540.333.492	1.325.274.606	540.333.492	1.325.274.606
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	90.464.750	248.570.438	90.464.750	248.570.438
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	15.795.005	40.095.005	15.795.005	40.095.005
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	195.988.389	501.849.329	195.988.389	501.849.329
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	0	3.240.000	0	3.240.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	67.522.754	169.218.546	67.522.754	169.218.546
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	123.720.360	312.651.663	123.720.360	312.651.663
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	21.209.206	53.597.430	21.209.206	53.597.430
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	13.547.517	35.513.604	13.547.517	35.513.604
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	6.712.596	17.099.715	6.712.596	17.099.715
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	-8.239.000	16.042.645	-8.239.000	16.042.645
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	-41.195.000	-3.746.751	-41.195.000	-3.746.751

Tiền nhiên liệu	13	071	6503	00000	0	0	0	3.135.996	0	3.135.996
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	0	1.081.086	0	1.081.086
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	0	2.860.000	0	2.860.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	4.298.400	6.826.902	4.298.400	6.826.902
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường diên thoại, fax	13	071	6601	00000	0	0	66.000	198.000	66.000	198.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	1.787.946	10.164.438	1.787.946	10.164.438
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	4.950.000	9.900.000	4.950.000	9.900.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	0	18.548.712	0	18.548.712
Chi phí thuê mướn khác	13	071	6799	00000	0	0	0	2.360.000	0	2.360.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	0	9.030.000	0	9.030.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	0	718.000	0	718.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	071	7757	00000	0	0	0	12.947.915	0	12.947.915
Cộng:					-10.150.000	0	1.050.112.415	2.820.716.279	1.039.962.415	2.820.716.279
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Đan Thanh

Người ký: Nguyễn Thị Bích Trâm
Ngày ký: 08/10/2024 16:35:28
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tiền Giang

Nguyễn Thị Bích Trâm

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Huỳnh Thị Bé Tám
Ngày ký: 08/10/2024 07:04:25
Đơn vị: Trường Mầm non Phước Thạnh

Người ký: NGUYỄN THỊ KIỀU OANH
Ngày ký: 08/10/2024 08:35:33
Đơn vị: Trường Mầm non Phước Thạnh

Huỳnh Thị Bé Tám

NGUYỄN THỊ KIỀU
OANH

